

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ  
HÓA LÔNG MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2009**

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                              | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                            | 2                   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                          | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                       | 8 - 23              |



03  
- NO  
- HIEM  
- LOI  
- T N  
A - T

A-T

A-T

A-T

A-T

A-T

A-T

A-T

A-T

A-T

- A-T

A-T

A-T

A-T



A-T

A-T



Số: 440 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tại Thuyết minh số 27, các số liệu trình bày tại cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là các số liệu chưa được kiểm toán hoặc soát xét.



**Phạm Hoài Nam**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2009

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

**Trần Huy Công**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mẫu B 01-DN  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2009             | 31/12/2008             |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>423.937.907.495</b> | <b>499.541.420.960</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>78.994.708.310</b>  | <b>34.283.596.194</b>  |
| 1. Tiền                                                   | 111        |             | 48.994.708.310         | 34.283.596.194         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 30.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>27.129.944.444</b>  | <b>193.113.367.650</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                        | 121        | <b>5</b>    | 27.129.944.444         | 193.113.367.650        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>255.923.311.347</b> | <b>240.191.364.846</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131        |             | 190.881.287.023        | 184.068.157.605        |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        |             | 65.419.803.073         | 65.546.729.095         |
| 3. Các khoản phải thu khác                                | 135        |             | 12.812.774.650         | 4.616.800.084          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139        |             | (13.190.553.399)       | (14.040.321.938)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>16.194.756.983</b>  | <b>11.297.609.396</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                           | 141        |             | 16.194.756.983         | 11.297.609.396         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>45.695.186.411</b>  | <b>20.655.482.874</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        |             | 5.289.152.141          | 5.121.266.384          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | 8.638.455.773          | 10.771.157.371         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                    | 154        |             | 315.834.917            | 2.573.401.819          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158        |             | 31.451.743.580         | 2.189.657.300          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>441.473.128.051</b> | <b>325.237.995.096</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>85.500.000</b>      | <b>85.500.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                  | 218        |             | 85.500.000             | 85.500.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>125.494.844.030</b> | <b>109.959.817.752</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | <b>7</b>    | 79.531.117.684         | 82.831.749.172         |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 108.155.526.069        | 105.751.798.837        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (28.624.408.385)       | (22.920.049.665)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |             | 993.028.400            | 1.119.797.984          |
| - Nguyên giá                                              | 225        |             | 1.521.235.000          | 1.521.235.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 226        |             | (528.206.600)          | (401.437.016)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | <b>8</b>    | 10.592.183.756         | 10.615.247.090         |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 10.754.901.565         | 10.837.906.985         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (162.717.809)          | (222.659.895)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 230        | <b>9</b>    | 34.378.514.190         | 15.393.023.506         |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>185.100.116.567</b> | <b>73.017.770.671</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                            | 252        | <b>10</b>   | 14.400.000.000         | -                      |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                    | 258        | <b>11</b>   | 173.354.328.270        | 75.214.328.270         |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn             | 259        | <b>11</b>   | (2.654.211.703)        | (2.196.557.599)        |
| <b>IV. Đầu tư dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>130.792.667.454</b> | <b>142.174.906.673</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | <b>12</b>   | 130.792.667.454        | 142.174.906.673        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>865.411.035.546</b> | <b>824.779.416.056</b> |

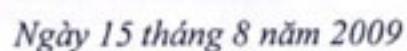
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị: VND

Đ. 01  
C  
TRÁCH  
D  
V  
TỔNG



5



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009

**Mẫu B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 | Từ 1/1/2008 đến 30/6/2008 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 18          | 623.520.664.096           | 803.045.691.323           |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | -                         | -                         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 623.520.664.096           | 803.045.691.323           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    |             | 563.408.928.241           | 762.498.179.782           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 60.111.735.855            | 40.547.511.541            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 19          | 16.410.736.956            | 23.429.106.771            |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 19          | 7.582.756.746             | 5.885.524.419             |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 44.103.296.916            | 35.862.811.699            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 5.236.868.681             | 5.174.016.976             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 19.599.550.468            | 17.054.265.218            |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 10.094.579.509            | 780.574.375               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 13.492.733.527            | 65.884.477                |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    | 20          | (3.398.154.018)           | 714.689.898               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 16.201.396.450            | 17.768.955.116            |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 22          | 2.258.585.973             | 2.021.008.160             |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 13.942.810.477            | 15.747.946.956            |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 23          | 930                       | 1.050                     |



**Đoàn Văn Nhuộm**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2009

**Vũ Quý Hiệu**  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 | Từ 1/1/2008 đến 30/6/2008 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           |       |                           |                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    | 16.201.396.450            | 17.768.955.116            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                         |       |                           |                           |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 5.771.186.218             | 3.096.250.368             |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03    | 204.443.164               | -                         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                              | 05    | (16.426.333.285)          | (13.990.197.000)          |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 4.458.777.262             | 3.128.949.615             |
| 3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động                 | 08    | 10.209.469.809            | 10.003.958.099            |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                       | 09    | (3.831.196.403)           | 56.142.562.392            |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                             | 10    | (5.071.128.860)           | 10.013.270.816            |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                       | 11    | 27.024.592.238            | (63.795.574.023)          |
| Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác                      | 12    | 4.848.971.267             | 7.227.435.186             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (5.841.445.517)           | (261.871.009)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | -                         | (3.088.788.891)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    | -                         | 5.719.922.010             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 16    | (2.247.575.000)           | (8.998.776.753)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    | 25.091.687.534            | 12.962.137.827            |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |       |                           |                           |
| 1. Mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21    | (39.895.653.501)          | (63.056.466.635)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    | -                         | 246.830.000               |
| 3. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngắn hạn                       | 24    | 65.983.423.206            | -                         |
| 4. Góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25    | (14.400.000.000)          | -                         |
| 5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26    | -                         | 1.500.000.000             |
| 6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27    | 6.721.799.547             | 16.176.806.726            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    | 18.409.569.252            | (45.132.829.909)          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |       |                           |                           |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33    | -                         | 244.718.476.445           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34    | -                         | (45.000.000.000)          |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35    | (136.788.570)             | (136.788.570)             |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36    | 1.346.643.900             | (1.746.595.800)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    | 1.209.855.330             | 197.835.092.075           |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                       | 50    | 44.711.112.116            | 165.664.399.993           |
| Tiền tồn đầu kỳ                                                      | 60    | 34.283.596.194            | 83.881.777.840            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                           | 70    | 78.994.708.310            | 249.546.177.833           |



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2009

Vũ Quý Hiệu  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25/7/2007 và sửa đổi lần 1 ngày 22/08/2007 với vốn điều lệ là 150.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty Mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam, nắm giữ 79,13% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 270 (31/12/2008: 252).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;
- Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;
- Kinh doanh xăng dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

|                        | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20     |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 7      |
| Phương tiện vận tải    | 6          |
| Tài sản khác           | 3          |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, đối với các phương tiện vận tải thuê tài chính, Công ty xác định thời gian khấu hao là 4 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Công ty không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình phản ánh phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm. Theo hướng dẫn mới của Bộ Tài chính tại Công văn số 7776 ngày 2/6/2009, kể từ 1/7/2009, giá trị của vỏ bình ga mua mới sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5-10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ tiền đặt cọc vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 15 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1- 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>30/06/2009</b>     | <b>31/12/2008</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 1.570.387.968         | 1.221.236.008         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 47.372.604.914        | 33.004.858.214        |
| Tiền đang chuyển           | 51.715.428            | 57.501.972            |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000        | -                     |
|                            | <b>78.994.708.310</b> | <b>34.283.596.194</b> |

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|                                      | <b>30/06/2009</b>     | <b>31/12/2008</b>      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng | 27.129.944.444        | 190.000.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                 | -                     | 3.113.367.650          |
|                                      | <b>27.129.944.444</b> | <b>193.113.367.650</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                             | <b>30/06/2009</b>     | <b>31/12/2008</b>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng mua đang đi trên đường | 500.409.705           | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 1.775.174.408         | 1.368.121.327         |
| Công cụ, dụng cụ            | 92.767.264            | 286.217.064           |
| Thành phẩm                  | -                     | -                     |
| Hàng hóa                    | 13.820.174.518        | 9.643.271.005         |
| Hàng gửi đi bán             | 6.231.088             | -                     |
|                             | <b>16.194.756.983</b> | <b>11.297.609.396</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1- 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                               |                              |                        |                        |
| Tại ngày 1/1/2009      | 78.163.775.989                   | 3.172.397.202               | 20.342.555.409                | 3.693.198.023                | 379.872.214            | 105.751.798.837        |
| Mua trong năm          | 87.994.894                       | 102.500.000                 | 2.185.803.549                 | 143.932.429                  | 83.425.000             | 2.603.655.872          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | -                           | -                             | (199.928.640)                | -                      | (199.928.640)          |
| Tại ngày 30/06/2009    | <u>78.251.770.883</u>            | <u>3.274.897.202</u>        | <u>22.528.358.958</u>         | <u>3.637.201.812</u>         | <u>463.297.214</u>     | <u>108.155.526.069</u> |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                               |                              |                        |                        |
| Tại ngày 1/1/2009      | 7.818.191.265                    | 668.439.556                 | 12.417.619.892                | 1.975.926.738                | 39.872.214             | 22.920.049.665         |
| Khấu hao trong năm     | 3.708.445.350                    | 284.015.593                 | 1.484.480.464                 | 400.198.161                  | 27.147.792             | 5.904.287.360          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | -                           | -                             | (199.928.640)                | -                      | (199.928.640)          |
| Tại ngày 30/06/2009    | <u>11.526.636.615</u>            | <u>952.455.149</u>          | <u>13.902.100.356</u>         | <u>2.176.196.259</u>         | <u>67.020.006</u>      | <u>28.624.408.385</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |                               |                              |                        |                        |
| Tại ngày 31/12/2008    | <u>70.345.584.724</u>            | <u>2.503.957.646</u>        | <u>7.924.935.517</u>          | <u>1.717.271.285</u>         | <u>340.000.000</u>     | <u>82.831.749.172</u>  |
| Tại ngày 30/06/2009    | <u>66.725.134.268</u>            | <u>2.322.442.053</u>        | <u>8.626.258.602</u>          | <u>1.461.005.553</u>         | <u>396.277.208</u>     | <u>79.531.117.684</u>  |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                         | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>       |                             |                            |                       |
| Tại ngày 1/1/2009       | 10.627.670.980              | 210.236.005                | 10.837.906.985        |
| Thanh lý                | -                           | (83.005.420)               | (83.005.420)          |
| Tại ngày 30/06/2009     | <u>10.627.670.980</u>       | <u>127.230.585</u>         | <u>10.754.901.565</u> |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>  |                             |                            |                       |
| Tại ngày 1/1/2009       | 17.675.000                  | 204.984.895                | 222.659.895           |
| Trích khấu hao trong kỳ | 21.210.000                  | 1.853.334                  | 23.063.334            |
| Thanh lý                | -                           | (83.005.420)               | (83.005.420)          |
| Tại ngày 30/06/2009     | <u>38.885.000</u>           | <u>123.832.809</u>         | <u>162.717.809</u>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                             |                            |                       |
| Tại ngày 31/12/2008     | <u>10.609.995.980</u>       | <u>5.251.110</u>           | <u>10.615.247.090</u> |
| Tại ngày 30/06/2009     | <u>10.588.785.980</u>       | <u>3.397.776</u>           | <u>10.592.183.756</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1- 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận I  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | Từ 1/1/2009<br>đến 30/6/2009 | Năm 2008              |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                          | VND                   |
| Số dư đầu kỳ                    | 15.393.023.506               | 15.439.360.913        |
| Tăng thêm trong kỳ              | 21.084.060.206               | 62.329.179.221        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (2.098.569.522)              | (62.311.352.956)      |
| Giảm khác                       | -                            | (64.163.672)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>34.378.514.190</b>        | <b>15.393.023.506</b> |

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                          | 30/06/2009     | 31/12/2008 |
|------------------------------------------|----------------|------------|
|                                          | VND            | VND        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết          | 14.400.000.000 | -          |
| Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận | -              | -          |
| <b>14.400.000.000</b>                    | <b>-</b>       | <b>-</b>   |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2009 như sau:

| Tên công ty                             | Nơi thành<br>lập và hoạt<br>động | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu quyết<br>nắm giữ<br>% | Hoạt động chính  |
|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|------------------|
| Công ty cổ phần Năng<br>lượng Vinabenny | Long An                          | 20,83                        | 20,83                                        | Cho thuê kho LPG |

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24/03/2009, tổng số vốn cam kết góp vào Vinabenny là 50 tỷ đồng, góp vốn theo tiến độ thời gian là 3 năm.

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

|                                            | 30/06/2009            | 31/12/2008      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                            | VND                   | VND             |
| Nhà máy Sản xuất Bình khí PetroVietnam (i) | 17.254.328.270        | 17.254.328.270  |
| Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp (ii) | 56.100.000.000        | 56.100.000.000  |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Thị Vải (iii)     | -                     | 1.860.000.000   |
| Đầu tư dài hạn khác (iv)                   | 100.000.000.000       | -               |
|                                            | 173.354.328.270       | 75.214.328.270  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           | (2.654.211.703)       | (2.196.557.599) |
| <b>170.700.116.567</b>                     | <b>73.017.770.671</b> |                 |

- (i) Phản ánh khoản đầu tư góp vốn với Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch dầu khí và Tổng Công ty Cổ phần Tài chính dầu khí để thành lập Nhà máy Sản xuất Bình khí PetroVietnam theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD/SETCO-PVGAS-PVFC ngày 14/03/2003. Số vốn của Công ty góp Nhà máy Sản xuất Bình khí PetroVietnam chiếm 20% tổng số vốn góp của hợp đồng hợp tác kinh doanh này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS D). Khoản đầu tư này chiếm 17% vốn điều lệ của PVGAS D.
- (iii) Công ty Cổ phần Kho Cảng Thị Vải đã bị giải thể trong năm 2009. Theo Biên bản kết quả thực hiện thủ tục giải thể ngày 25/6/2009, số tiền thu hồi Công ty thu hồi được từ khoản đầu tư là 51.934.150 đồng. Số trích lập dự phòng lũy kế tính đến ngày giải thể của khoản đầu tư là 596.557.599 đồng
- (iv) Phản ánh hai khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Phan Đình Phùng, có cùng giá trị là 50 tỷ đồng và có thời gian đáo hạn lần lượt là 23/3/2011 và 18/2/2011.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                     | 30/06/2009             | 31/12/2008             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá trị còn lại của vỏ bình gas (1) | 120.571.951.117        | 130.918.326.744        |
| Trả trước tiền thuê đất (2)         | 10.220.716.337         | 11.256.579.929         |
|                                     | <b>130.792.667.454</b> | <b>142.174.906.673</b> |

- (1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

|                                            | Từ 1/1/2009<br>đến 30/6/2009 | Năm 2008               |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                            | VND                          | VND                    |
| Số dư đầu kỳ                               | 130.918.326.744              | 111.248.587.837        |
| Tăng thêm trong kỳ                         | 8.285.719.248                | 30.039.159.394         |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (5.664.412.121)              | (10.369.420.487)       |
| Thanh lý                                   | (12.967.682.754)             | -                      |
| Số dư cuối kỳ                              | <b>120.571.951.117</b>       | <b>130.918.326.744</b> |

- (2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu phản ánh số tiền thuê 9.210 m2 được được trả trước 5 năm cho Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1/8/2008; và
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A phản ánh số tiền thuê 6.675 m2 trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28/11/2008.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

|                                            | <u>30/06/2009</u>      | <u>31/12/2008</u>     |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>            |
| Vay phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 150.000.000.000        | -                     |
| Cổ tức phải trả Tổng Công ty Khí           | 23.834.759.200         | 18.493.304.200        |
| Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam    | 4.007.185.526          | 4.007.185.526         |
|                                            | <u>177.841.944.726</u> | <u>22.500.489.726</u> |

(\*): Khoản vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho Công ty vay theo Quyết định số 3736/QĐ-DKVN ngày 28/6/2007 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 3 năm kể từ ngày 15/6/2007 với mức lãi suất 0%/năm (Tại ngày 31/12/2008 số tiền vay này được phản ánh tại khoản mục Phải trả dài hạn nội bộ).

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                     | <u>30/06/2009</u>    | <u>31/12/2008</u>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Chiết khấu bán hàng | 3.458.249.573        | 2.835.340.349        |
| Phải trả vay nợ gas | -                    | 860.971.595          |
| Kinh phí công đoàn  | 208.217.870          | 190.408.682          |
| Bảo hiểm xã hội     | 15.283.135           | 17.927.130           |
| Bảo hiểm y tế       | 13.895.064           | 13.493.179           |
| Khác                | 2.255.028.100        | 942.978.658          |
|                     | <u>5.950.673.742</u> | <u>4.861.119.593</u> |

**15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

|                                                     | <u>Từ 1/1/2009</u>    | <u>Năm 2008</u>       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | <u>đến 30/6/2009</u>  | <u>VND</u>            |
|                                                     | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Số dư đầu kỳ                                        | 66.496.061.333        | 62.427.651.989        |
| Tăng thêm trong kỳ                                  | 5.241.130.000         | 11.321.162.999        |
| Kết chuyển vào doanh thu (*)                        | (3.330.992.305)       | (7.252.753.655)       |
| Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng | (6.588.233.158)       | -                     |
| Số dư cuối kỳ                                       | <u>61.817.965.870</u> | <u>66.496.061.333</u> |

(\*) Kết chuyển tiền nhận được từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Tổng giá trị tiền ký cược vỏ bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 là 3.330.992.305 đồng (trong năm 2008 là 7.252.753.655 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                              | <b>30/06/2009</b>      | <b>31/12/2008</b>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH 1 thành viên cho thuê tài chính - Sacombank (1) | 557.430.180            | 694.218.750            |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (2)          | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
|                                                              | <b>150.557.430.180</b> | <b>150.694.218.750</b> |

- (1) Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- (2) Tại ngày 10/4/2008, Công ty ký Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTDT/PVGASSOUTH-PVFC08 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/4/2008 với mức lãi suất 8,3%/năm, trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng.

Các khoản nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                               | <b>30/06/2009</b>      | <b>31/12/2008</b>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trong vòng một năm            | 278.715.090            | 287.256.000            |
| Trong năm thứ hai             | 50.278.715.090         | 287.256.000            |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 100.000.000.000        | 150.119.706.750        |
| Sau năm năm                   | -                      | -                      |
|                               | <b>150.557.430.180</b> | <b>150.694.218.750</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn điều lệ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khen<br>thưởng<br>phúc lợi<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND     |
|---------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2009 | 150.000.000.000    | 4.070.631.057                   | 2.035.315.529                    | 1.047.445.376                         | 7.412.497.318                      | 164.565.889.280 |
| - Lãi trong kỳ      | -                  | -                               | -                                | -                                     | 13.942.810.477                     | 13.942.810.477  |
| - Trích quỹ         | -                  | 1.394.281.048                   | 697.140.524                      | 1.394.281.048                         | (3.485.702.620)                    | -               |
| - Thù lao HĐQT      | -                  | -                               | -                                | -                                     | (309.000.000)                      | (309.000.000)   |
| - Trả cổ tức        | -                  | -                               | -                                | -                                     | (6.750.000.000)                    | (6.750.000.000) |
| - Chi quỹ           | -                  | -                               | (173.981.273)                    | (2.247.575.000)                       | -                                  | (2.421.556.273) |
| Tại ngày 30/06/2009 | 150.000.000.000    | 5.464.912.105                   | 2.558.474.780                    | 194.151.424                           | 10.810.605.175                     | 169.028.143.484 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31/3/2009, Công ty đã tạm trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ tương ứng 10%, 5% và 10% trên lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 và công bố chi trả cổ tức năm 2008 là 14,5% mệnh giá hay 1.450 đồng/cổ phần



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1- 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn điều lệ như sau:

| Tên cổ đông               | Theo chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh |            | Vốn đã góp tại         |                        |
|---------------------------|---------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                           |                                       |            | 30/06/2009             | 31/12/2008             |
|                           | VND                                   | %          | VND                    | VND                    |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 118.699.000.000                       | 79,13      | 118.699.000.000        | 118.699.000.000        |
| Các cổ đông khác          | 31.301.000.000                        | 20,87      | 31.301.000.000         | 31.301.000.000         |
|                           | <b>150.000.000.000</b>                | <b>100</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/6/2009 là 15.000.000 cổ phần (31/12/2008: 15.000.000 cổ phần). Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Từ 1/1/2009<br>đến 30/06/2009 | Từ 1/1/2008<br>đến 30/06/2008 |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | VND                           | VND                           |
| Doanh thu khí hóa lỏng             | 575.644.788.587               | 757.173.967.612               |
| Doanh thu xăng dầu nhớt            | 27.152.199.772                | 32.987.217.152                |
| Doanh thu phân bón                 | 15.788.952.379                | 8.574.428.571                 |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 3.330.992.305                 | 3.172.606.590                 |
| Doanh thu khác                     | 1.603.731.053                 | 1.137.471.398                 |
|                                    | <b>623.520.664.096</b>        | <b>803.045.691.323</b>        |

**19. LÃI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Từ 1/1/2009<br>đến 30/06/2009 | Từ 1/1/2008<br>đến 30/06/2008 |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | VND                           | VND                           |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                               |                               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 7.720.846.956                 | 11.620.756.640                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 8.689.890.000                 | 10.608.000.000                |
| Thu nhập hoạt động tài chính khác    | -                             | 1.200.350.131                 |
|                                      | <b>16.410.736.956</b>         | <b>23.429.106.771</b>         |
| <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>   |                               |                               |
| Lãi tiền vay                         | 4.458.777.262                 | 3.933.174.420                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư   | 1.054.211.703                 | -                             |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá       | 849.173.507                   | -                             |
| Chi phí hoạt động tài chính khác     | 1.220.594.274                 | 1.952.349.999                 |
|                                      | <b>7.582.756.746</b>          | <b>5.885.524.419</b>          |
| <b>Lãi hoạt động tài chính</b>       | <b>8.827.980.210</b>          | <b>17.543.582.352</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4 PetroVietnam Tower, số 1- 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2009 đến 30/6/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                      | <b>Từ 1/1/2009<br/>đến 30/06/2009</b> | <b>Từ 1/1/2008<br/>đến 30/06/2008</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>                            |
| <b>Thu nhập khác</b>                 |                                       |                                       |
| Tiền đặt cọc vỏ bình ga thanh lý     | 6.588.233.158                         | -                                     |
| Thu hồi chi phí phạt                 | 2.998.201.279                         | -                                     |
| Khác                                 | 508.145.072                           | 780.574.375                           |
|                                      | <b>10.094.579.509</b>                 | <b>780.574.375</b>                    |
| <b>Chi phí khác</b>                  |                                       |                                       |
| Vỏ bình gas khách hàng không trả lại | 7.636.548.170                         | -                                     |
| Xử lý Vỏ bình ga thiếu do kiểm kê    | 3.816.868.945                         | -                                     |
| Khác                                 | 2.039.316.412                         | 65.884.477                            |
|                                      | <b>13.492.733.527</b>                 | <b>65.884.477</b>                     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>           | <b>(3.398.154.018)</b>                | <b>714.689.898</b>                    |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu phát sinh trong năm như sau:

|                                        | <b>Từ 1/1/2009<br/>đến 30/06/2009</b> | <b>Từ 1/1/2008<br/>đến 30/06/2008</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
|                                        | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>                            |
| Chi phí mua khí hóa lỏng               | 516.633.125.483                       | 717.125.575.843                       |
| Chi phí mua xăng, dầu, nhớt            | 25.403.356.580                        | 32.038.799.987                        |
| Chi phí nhân viên                      | 11.225.680.257                        | 9.877.296.667                         |
| Chi phí phân bổ và sơn sửa vỏ bình gas | 6.159.608.627                         | 4.811.280.143                         |
| Chi phí thuê kho                       | 5.864.588.762                         | 6.327.828.453                         |
| Chi phí vận chuyển                     | 3.707.279.745                         | 3.936.880.759                         |
| Chi phí khấu hao                       | 6.054.120.278                         | 3.015.676.600                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                       | <b>Từ 1/1/2009<br/>đến 30/06/2009<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2008<br/>đến 30/06/2008<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 16.201.396.450                                | 17.768.955.116                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán |                                               |                                               |
| + Chi phí không được khấu trừ                         | 4.666.042.452                                 | -                                             |
| <i>Giá trị vô bình thiếu do kiểm kê</i>               | 3.816.868.945                                 | -                                             |
| <i>Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá</i>             | 849.173.507                                   | -                                             |
| + Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                  | 8.689.890.000                                 | 10.608.000.000                                |
| Tổng thu nhập chịu thuế                               | 12.177.548.902                                | 7.160.955.116                                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 25%                                           | 28%                                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                   | <b>3.044.387.226</b>                          | <b>2.005.067.432</b>                          |
| Thuế TNDN được giảm                                   | (913.316.168)                                 | -                                             |
| Thuế TNDN bổ sung sau quyết toán                      | 127.514.915                                   | 15.940.728                                    |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                      | <b>2.258.585.973</b>                          | <b>2.021.008.160</b>                          |

(\*): Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2009.

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU CƠ BẢN**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau:

|                                                                                 | <b>Từ 1/1/2009<br/>đến 30/06/2009<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2008<br/>đến 30/06/2008<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 13.942.810.477                                | 15.747.946.956                                |
| Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 15.000.000                                    | 15.000.000                                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                        | 930                                           | 1.050                                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

|                                                  | <b>Từ 1/1/2009<br/>đến 30/06/2009<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2008<br/>đến 30/06/2008<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                  |                                               |                                               |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam                        | 496.263.973.148                               | 442.503.832.770                               |
| Nhà máy Sản xuất Bình khí PetroVietnam           | 9.341.513.228                                 | 9.736.224.017                                 |
| Tổng công ty CP Đạm và hoá chất dầu khí Việt Nam | 15.621.832.382                                | -                                             |
| Tổng Công ty dầu khí Việt Nam PV Oil             | 18.871.153.182                                | 22.832.360.012                                |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc      | 8.198.944.721                                 | -                                             |
| <b>Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng</b>          |                                               |                                               |
| Thu nhập của Ban Giám đốc                        | 1.293.672.355                                 | 1.275.040.690                                 |

Số dư với các bên liên quan:

|                                                 | <b>30/06/2009<br/>VND</b> | <b>31/12/2008<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                          |                           |                           |
| Công ty Tài chính dầu khí (tiền gửi có kỳ hạn)  |                           | -                         |
| <b>Phải thu</b>                                 |                           |                           |
| Cty TNHH MTV XD Công Nghiệp và dân dụng dầu khí | 979.252.314               | -                         |
| Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc     | 88.124.093                | -                         |
| Tổng công ty CP xây lắp DK Việt Nam             | 49.500.000.000            | 49.500.000.000            |
| <b>Phải trả</b>                                 |                           |                           |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 150.000.000.000           | 150.000.000.000           |
| - Vay dài hạn                                   | 2.282.499.998             | 1.864.362.183             |
| - Lãi vay dự trả                                |                           |                           |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam              | 4.007.185.526             | 4.007.185.526             |
| - Lợi nhuận nộp Tập đoàn                        | 150.000.000.000           | 150.000.000.000           |
| - Vay dài hạn Tập đoàn                          |                           |                           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam                       | 294.560.411.871           | 244.236.255.314           |
| Nhà Máy sản Xuất Bình Khí PETROVIETNAM          | 1.592.680.000             | 750.487.556               |
| Công ty CP Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc     | 8.557.969.967             | -                         |
| Tổng công ty dầu khí Việt Nam (PV Oil)          | 1.621.536.001             | 4.178.880.000             |
| Cty TNHH MTV XD Công Nghiệp và dân dụng dầu khí | -                         | 1.588.809.186             |

**25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 04/NQ-KMN ngày 21/7/2009 của Hội đồng Quản trị, vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng từ 150 tỷ đồng lên 265 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc tăng vốn nói trên ngày 31/3/2009. Công ty dự kiến sẽ thực hiện tăng vốn vào quý IV/2009.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/6/2009, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

|                              | <u>30/06/2009</u>           | <u>31/12/2008</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                              | VND                         | VND                         |
| Trong vòng một năm           | 1.668.823.373               | 2.735.574.913               |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ 5 | -                           | 455.929.153                 |
|                              | <u><b>1.668.823.373</b></u> | <u><b>3.191.504.066</b></u> |

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu trình bày tại cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là các số liệu của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán hoặc soát xét.